

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2022

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02-DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN)	9



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp cổ phần**

Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 28 tháng 09 năm 2022.

Hội đồng quản trị

(HĐQT)

Ông Lê Tấn Phước

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Thịnh

Thành viên

Ông Ryota Fukuda

Thành viên

Ông Nishi Masayuki

Thành viên

Ông Lê Quang Phúc

Thành viên

Ông Phạm Kyle Anh Tuấn

Thành viên

(từ ngày 25 tháng 2 năm 2022)

Ông Lee Men Leng

Thành viên

(đến ngày 24 tháng 2 năm 2022)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Phạm Kyle Anh Tuấn

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Thịnh

Thành viên

**Ủy ban Đầu tư và Nghiên cứu
phát triển**

Ông Lê Tấn Phước

Chủ tịch

Ông Nishi Masayuki

Thành viên

**Ủy ban Nhân sự và Lương,
thưởng**

Ông Lê Quang Phúc

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Thịnh

Thành viên

**Phòng Kiểm toán nội bộ trực
thuộc HĐQT**

Bà Huỳnh Như Phương

Trưởng phòng

(từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)

Ông Nguyễn Châu Trân

Quyền Trưởng phòng

(đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Xuân Thức	Tổng Giám đốc điều hành (từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 7 năm 2022)
	Ông Trần Đình Mười	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 22 tháng 12 năm 2022)
	Ông Huỳnh Khôi Bình	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 22 tháng 12 năm 2022)
	Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
	Ông Phan Thành Long	Giám đốc Tài chính (đến ngày 31 tháng 12 năm 2022)
	Ông Đinh Ngọc Triển	Kế toán trưởng (từ ngày 12 tháng 9 năm 2022)
	Ông Vương Trần Quốc Thanh	Kế toán trưởng (đến ngày 11 tháng 9 năm 2022)
	Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Xuân Thức
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower, Số 72 – 74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Searefico ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất ở kỳ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4.2022 đính kèm từ trang 4 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4.2022 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Thức
Tổng Giám đốc điều hành
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.382.336.991.763	1.332.532.232.066
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	238.793.514.210	60.499.313.356
111	Tiền		77.806.479.608	59.714.313.356
112	Các khoản tương đương tiền		160.987.034.602	785.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		117.992.162.805	110.359.200.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	117.992.162.805	110.359.200.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		723.252.410.690	782.001.895.799
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	740.636.685.377	726.004.583.852
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	51.531.316.963	49.671.980.022
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	39.780.055.468	37.664.977.608
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(108.695.647.118)	(31.339.645.683)
140	Hàng tồn kho	9	278.936.062.939	333.318.564.993
141	Hàng tồn kho		281.996.072.539	334.185.494.833
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.060.009.600)	(866.929.840)
150	Tài sản ngắn hạn khác		23.362.841.119	46.353.257.918
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.031.449.826	2.582.141.019
152	Thuế GTGT được khấu trừ	19	18.109.282.971	42.787.280.422
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.222.108.322	983.836.477
200	Tài sản dài hạn		348.914.454.059	520.729.143.686
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.613.729.919	1.836.601.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	2.613.729.919	1.836.601.000
220	Tài sản cố định		259.791.970.916	272.811.914.314
221	Tài sản cố định hữu hình	10	256.140.807.646	269.843.368.020
222	Nguyên giá		387.597.218.457	385.602.156.131
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(131.456.410.811)	(115.758.788.111)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.030.750.000	-
225	Nguyên giá		1.030.750.000	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	12	2.620.413.270	2.968.546.294
228	Nguyên giá		6.022.927.119	5.941.197.119
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.402.513.849)	(2.972.650.825)
240	Tài sản dở dang dài hạn		33.630.897.821	33.417.126.812
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	33.630.897.821	33.417.126.812
250	Đầu tư tài chính dài hạn	14	5.556.717.362	165.955.372.698
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14(a)	2.100.000.000	161.498.655.336
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14(b)	3.456.717.362	4.456.717.362
260	Tài sản dài hạn khác		47.321.138.041	46.708.128.862
261	Chi phí trả trước dài hạn	15	32.693.859.713	31.983.351.721
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25	14.627.278.328	14.724.777.141
270	Tổng cộng tài sản		1.731.251.445.822	1.853.261.375.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.302.262.644.775	1.279.580.524.672
310	Nợ ngắn hạn		1.220.019.772.358	1.182.852.743.920
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	380.650.524.395	306.522.366.234
312	Người mua trả tiền trước	17	208.084.760.842	109.448.135.163
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19	14.324.579.642	8.622.944.187
314	Phải trả người lao động		8.743.231.640	14.636.229.315
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	147.255.377.929	90.617.043.576
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	20.414.232.668	31.005.707.596
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	432.796.985.802	607.247.979.184
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	612.019.662	1.376.538.681
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	7.138.059.778	13.375.799.984
330	Nợ dài hạn		82.242.872.417	96.727.780.752
331	Phải trả người bán dài hạn		635.200.000	-
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	1.160.000.000	3.625.454.585
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	78.335.260.667	90.578.404.417
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	2.112.411.750	2.523.921.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		428.988.801.047	573.680.851.080
410	Vốn chủ sở hữu	26	428.988.801.047	573.680.851.080
411	Vốn góp của chủ sở hữu		355.667.800.000	355.667.800.000
411.1	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>355.667.800.000</i>	<i>355.667.800.000</i>
412	Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	284.019.059
414	Vốn khác của chủ sở hữu		4.415.811.246	4.415.811.246
415	Cổ phiếu quỹ		(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển		8.308.963.938	8.308.963.938
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		412.708.022	144.650.123.767
421.1	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>141.706.737.914</i>	<i>115.185.462.889</i>
421.2	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>(141.294.029.892)</i>	<i>29.464.660.878</i>
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	89.137.905.881	89.592.540.169
600	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.731.251.445.822	1.853.261.375.752



Nguyễn Thành Tâm
Người lập



Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Thức
Tổng Giám đốc điều hành
Ngày 30 tháng 01 năm 2023


CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
			Q4.2022	Q4.2021	2022	2021
			VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	415.653.498.842	433.941.374.543	1.185.608.421.970	930.440.139.439
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	29	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	415.653.498.842	433.941.374.543	1.185.608.421.970	930.440.139.439
11	Giá vốn hàng bán	30	490.253.031.832	405.775.136.539	1.202.053.463.945	843.891.078.275
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(74.599.532.990)	28.166.238.004	(16.445.041.975)	86.549.061.164
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31	5.022.454.148	3.814.297.747	104.902.387.097	12.668.515.570
22	Chi phí tài chính	32	12.151.892.958	8.819.393.568	49.077.492.796	36.730.691.545
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>9.492.791.304</i>	<i>8.755.605.439</i>	<i>38.271.263.029</i>	<i>36.489.486.150</i>
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	3.116.679.393	-	17.358.037.857
25	Chi phí bán hàng	33	1.650.534.931	1.129.342.498	3.998.041.538	3.574.053.547
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	80.823.297.302	8.778.357.469	157.283.447.086	43.736.291.813
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(164.202.804.033)	16.370.121.609	(121.901.636.298)	32.534.577.686
31	Thu nhập khác	35	1.830.948.396	5.471.429.666	3.209.554.526	6.577.174.740
32	Chi phí khác	35	6.850.101.322	(99.012.859)	8.201.103.819	1.201.250.624
40	Lợi nhuận khác	35	(5.019.152.926)	5.570.442.525	(4.991.549.293)	5.375.924.116
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(169.221.956.959)	21.940.564.134	(126.893.185.591)	37.910.501.802
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(22.006.832.944)	4.217.931.140	14.339.454.954	5.672.588.879
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	25.139.885	(2.303.518.779)	97.498.813	(2.121.875.634)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(147.240.263.900)	20.026.151.773	(141.330.139.358)	34.359.788.557
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(145.444.554.959)	16.351.887.037	(141.294.029.892)	29.464.660.878
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.795.708.941)	3.674.264.736	(36.109.466)	4.895.127.679
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28			(4.182)	872
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28			(4.182)	872


 Nguyễn Thành Tâm
 Người lập


 Đinh Ngọc Triển
 Kế toán trưởng


 Vũ Xuân Thực
 Tổng Giám đốc điều hành
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(126.893.185.591)	37.910.501.802
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	10;12	16.875.130.755	16.866.016.999
03	Các khoản dự phòng		78.784.562.176	(8.874.750.919))
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31;32	(2.260.149.071)	(3.087.573.219)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	31;32	(95.645.243.189)	(26.174.486.989)
06	Chi phí lãi vay	32	38.271.263.029	36.489.486.150
07	Các khoản điều chỉnh khác		(3.033.701.405)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(93.901.323.296)	53.129.193.824
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.096.575.328)	97.137.497.748
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		52.362.584.514	(50.304.640.872)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		214.278.708.353	(38.163.430.153)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.205.816.799)	2.004.146.641
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.566.424.904)	(36.234.562.456)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(8.384.819.953)	(9.132.132.328)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.819.160.881))	(9.102.698.473)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.667.171.706	9.333.373.931
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.162.419.181)	(16.910.289.291)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		5.050.000	1.184.541.334
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(267.226.841.189)	(10.359.200.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		259.593.878.384	78.250.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		51.392.880.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		211.862.482.463	19.388.249.325
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		255.465.030.477	71.553.301.368

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 03-DN

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	10.769.040.001
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	18	844.861.497.543	1.503.870.183.391
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.031.555.634.675)	(1.597.617.705.330)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.147.022.250)	(526.611.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(187.841.159.382)	(83.505.093.188)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		178.291.042.801	(2.618.417.889)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	60.499.313.356	63.100.216.101
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.158.053	17.515.144
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	238.793.514.210	60.499.313.356




 Nguyễn Thành Tâm
 Người lập



 Đinh Ngọc Triển
 Kế toán trưởng





 Vũ Xuân Thức
 Tổng Giám đốc điều hành
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 với tên gọi Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) và các GCNĐKKD điều chỉnh gần nhất lần thứ 21 ngày 28 tháng 09 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty có 387 nhân viên (Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022: 535 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09-DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập hoạt động	31.12.2022		31.12.2021		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Công ty con trực tiếp							
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hòa không khí	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,31	99,31	99,31	99,31	
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	Kinh doanh bất động sản	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,40	98,40	98,40	98,40	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,00	84,00	84,00	84,00	
Công ty con gián tiếp							
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	73,19	73,19	73,19	73,19	
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation ("Phoenix")	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	37,80	37,80	37,80	37,80	
Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,64	48,64	48,64	48,64	
Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú ("Quang Phú")	Sản xuất điện	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	11,34	30,00	11,34	30,00	
Công ty TNHH SEA MH Solar ("Solar")	Sản xuất điện	Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	11,34	30,00	11,34	30,00	
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC") (*)	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	0,00	0,00	36,00	36,00	

(*) Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/QĐ/SRF/HĐQT/22 ngày 17 tháng 1 năm 2022, Công ty đã thoái toàn bộ cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế. Việc thoái vốn này đã hoàn tất vào ngày 21 tháng 3 năm 2022.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Nhóm Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**(a) Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**(b) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những doanh nghiệp trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.2 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng quản trị phê duyệt.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

3.4 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

3.5 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 35 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Tài sản khác	2 – 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.6 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.10 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.14 Phân chia lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.16 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

3.17 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.



3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

3.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

3.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	720.444.688	361.986.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.086.034.920	59.352.327.000
Các khoản tương đương tiền (*)	160.987.034.602	785.000.000
TỔNG CỘNG	<u>238.793.514.210</u>	<u>60.499.313.356</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, thỏa thuận có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	<u>117.992.162.805</u>	<u>117.992.162.805</u>	<u>110.359.200.000</u>	<u>110.359.200.000</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu từ khách hàng	740.636.685.377	726.004.583.852
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Central</i>	221.677.266.018	-
<i>Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp</i>	84.360.709.259	84.360.709.259
<i>Công ty CP Bất Động Sản Syrena Phú Quốc</i>	34.590.755.524	30.142.898.589
<i>Công ty CP Xây Dựng Số 1 (COFICO)</i>	21.975.604.712	31.975.604.712
<i>Công Ty CP Du Lịch Sài Gòn - Bình Châu</i>	21.888.743.960	61.437.508.486
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hải Đăng</i>	4.179.948.608	18.853.173.147
<i>Khác</i>	351.963.657.296	499.234.689.659
Phải thu từ các bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	<u>740.636.685.377</u>	<u>726.004.583.852</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(108.695.647.118)	(31.339.645.683)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>631.941.038.259</u>	<u>694.664.938.169</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	31.339.645.683	56.018.338.316
Tăng dự phòng trong năm	84.300.730.083	2.407.933.133
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.944.728.648)	(10.510.901.068)
Xử lý dự phòng trong năm	-	(16.575.724.698)
Số dư cuối kỳ	<u>108.695.647.118</u>	<u>31.339.645.683</u>

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Trả trước cho người bán	51.330.317.301	49.470.980.360
Trả trước cho các bên liên quan	200.999.662	200.999.662
TỔNG CỘNG	<u>51.531.316.963</u>	<u>49.671.980.022</u>

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu bên thứ ba	39.121.412.180	37.006.334.320
<i>Tạm ứng</i>	19.578.309.428	17.643.977.279
<i>Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư</i>	2.246.872.974	6.553.989.388
<i>Phải thu người lao động</i>	3.407.041.591	5.947.819.014
<i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	3.199.299.160	2.691.587.949
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	8.549.065.705	2.515.176.829
<i>Phải thu khác</i>	2.140.823.322	1.653.783.861
Phải thu bên liên quan	658.643.288	658.643.288
TỔNG CỘNG	<u>39.780.055.468</u>	<u>37.664.977.608</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký cược, ký quỹ	2.613.729.919	1.836.601.000
TỔNG CỘNG	<u>2.613.729.919</u>	<u>1.836.601.000</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	198.668.890.971	-	241.319.785.509	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	62.547.535.806	(3.051.672.638)	72.615.376.534	(858.592.878)
Hàng mua đang đi trên đường	4.769.449.032	-	7.575.330.718	-
Thành phẩm	13.311.704.459	(8.336.962)	9.524.188.785	(8.336.962)
Hàng hóa	182.927.256	-	222.858.312	-
Hàng gửi bán	1.037.327.787	-	1.890.627.188	-
Công cụ dụng cụ	1.478.237.228	-	1.037.327.787	-
TỔNG CỘNG	<u>281.996.072.539</u>	<u>(3.060.009.600)</u>	<u>334.185.494.833</u>	<u>(866.929.840)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	(866.929.840)	(1.003.684.008)
Tăng dự phòng trong năm	(2.684.794.063)	(5.215.929)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	36.951.803	(2.215.276.731)
Xử lý dự phòng trong năm	-	2.357.246.828
Số dư cuối kỳ	<u>(3.060.009.600)</u>	<u>(866.929.840)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09-DN/HN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tài truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	101.019.395.973	253.588.948.177	24.206.777.620	5.255.806.956	1.531.227.405	385.602.156.131
Mua trong kỳ	-	1.284.145.398	1.010.167.273	694.008.000	-	2.988.320.671
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	79.700.000	-	-	913.791.894	993.491.894
Thanh lý, nhượng bán	(701.279.488)	-	-	-	-	(701.279.488)
Giảm khác	-	(981.380.485)	(35.048.515)	-	(269.041.751)	(1.285.470.751)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>100.318.116.485</u>	<u>253.971.413.090</u>	<u>25.181.896.378</u>	<u>5.949.814.956</u>	<u>2.175.977.548</u>	<u>387.597.218.457</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	38.664.812.048	64.050.652.252	7.199.148.218	4.503.443.859	1.340.731.734	115.758.788.111
Khấu hao trong kỳ	2.738.239.059	11.898.335.556	1.423.861.990	358.533.794	26.297.332	16.445.267.731
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>41.031.496.342</u>	<u>75.948.987.808</u>	<u>8.552.961.693</u>	<u>4.861.977.653</u>	<u>1.060.987.315</u>	<u>131.456.410.811</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	62.354.583.925	189.538.295.925	17.007.629.402	752.363.097	190.495.671	269.843.368.020
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>59.286.620.143</u>	<u>178.022.425.282</u>	<u>16.628.934.685</u>	<u>1.087.837.303</u>	<u>1.114.990.233</u>	<u>256.140.807.646</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	-
Tăng trong kỳ	1.030.750.000	1.030.750.000
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.030.750.000</u>	<u>1.030.750.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.030.750.000</u>	<u>1.030.750.000</u>

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	5.941.197.119	5.941.197.119
Tăng trong kỳ	81.730.000	81.730.000
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>6.022.927.119</u>	<u>6.022.927.119</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	2.972.650.825	2.972.650.825
Khấu hao trong kỳ	429.863.024	429.863.024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>3.402.513.849</u>	<u>3.402.513.849</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<u>2.968.546.294</u>	<u>2.968.546.294</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>2.620.413.270</u>	<u>2.620.413.270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09-DN/HN

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Đầu tư Văn phòng Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
Đầu tư Căn hộ Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
Nâng cấp máy móc thiết bị	1.888.510.232	1.861.880.697
Xây dựng nhà xưởng	1.482.881.362	206.242.799
Mua sắm máy móc thiết bị	658.554.287	309.770.633
Hệ thống ERP	-	2.970.701.405
Khác	2.831.149.928	1.298.729.266
TỔNG CỘNG	<u>33.630.897.821</u>	<u>33.417.126.812</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/ năm như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	33.417.126.812	35.697.071.058
Mua sắm	1.207.262.903	12.570.157.266
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(993.491.894)	(14.850.101.512)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>33.630.897.821</u>	<u>33.417.126.812</u>

14 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31.12.2022		31.12.2021	
	<i>Giá trị đầu tư VND</i>	<i>% sở hữu VND</i>	<i>Giá trị đầu tư VND</i>	<i>% sở hữu VND</i>
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	-	-	159.398.655.336	36,00
Công ty Cổ phần đầu tư và giải pháp Quang Phú	1.200.000.000	11,34	1.200.000.000	11,34
Công ty TNHH SEA MH Solar	900.000.000	11,34	900.000.000	11,34
Tổng cộng	<u>2.100.000.000</u>		<u>161.498.655.336</u>	

Giá trị đầu tư	Quang Phú	SEA MH Solar	HCC*
Số cuối kỳ	1.200.000.000	900.000.000	-
Phân lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết:			
Số đầu năm	1.200.000.000	900.000.000	159.398.655.336
Phản lãi trong công ty liên kết	-	-	-
Thoái vốn trong năm	-	-	(159.398.655.336)
Số cuối năm	<u>1.200.000.000</u>	<u>900.000.000</u>	-
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>1.200.000.000</u>	<u>900.000.000</u>	<u>159.398.655.336</u>
Số cuối năm	<u>1.200.000.000</u>	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Ngày 17 tháng 1 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Searefico ban hành Quyết định số 01/QĐ/SRF/HĐQT/22 về việc thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế và giao dịch đã hoàn thành tại ngày 21 tháng 3 năm 2022.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2022		31.12.2021	
	<i>Giá trị đầu tư VND</i>	<i>% sở hữu VND</i>	<i>Giá trị đầu tư VND</i>	<i>% sở hữu VND</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	1.556.717.362	1,73	2.556.717.362	2,84
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek ("Formtek")	1.900.000.000	19,00	1.900.000.000	19,00
Cộng	<u>3.456.717.362</u>		<u>4.456.717.362</u>	

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	574.757.736	774.670.372
Chi phí quản lý giá thành chờ phân bổ	1.756.447.976	994.104.681
Các khoản khác	1.700.244.114	813.365.966
Cộng	<u><u>4.031.449.826</u></u>	<u><u>2.582.141.019</u></u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.183.129.187	2.129.479.916
Chi phí trả trước thuê đất	26.426.612.031	27.615.179.422
Các khoản khác	3.084.118.495	2.238.692.383
Cộng	<u><u>32.693.859.713</u></u>	<u><u>31.983.351.721</u></u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên thứ ba	380.650.524.395	380.650.524.395	296.714.656.159	296.714.656.159
<i>Công ty TNHH NS</i>				
<i>Bluescope Việt Nam</i>	25.540.596.120	25.540.596.120	3.403.456.478	3.403.456.478
<i>Công Ty CP Đăng</i>				
<i>Việt Construction</i>	22.913.157.980	22.913.157.980	-	-
<i>Công ty TNHH Xây</i>				
<i>dựng và Xây lắp Điện</i>				
<i>Thế Minh</i>	13.378.303.958	13.378.303.958	17.827.619.781	17.827.619.781
<i>System Logistics Spa</i>	4.560.223.035	4.560.223.035	17.575.969.372	17.575.969.372
<i>Khác</i>	314.258.243.302	314.258.243.302	257.907.610.528	257.907.610.528
Phải trả bên liên quan	-	-	9.807.710.075	9.807.710.075
TỔNG CỘNG	<u><u>380.650.524.395</u></u>	<u><u>380.650.524.395</u></u>	<u><u>306.522.366.234</u></u>	<u><u>306.522.366.234</u></u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	208.084.760.842	208.084.760.842	109.448.135.163	109.448.135.163
<i>Công ty CP Tập đoàn</i>				
<i>xây dựng Hòa Bình</i>	47.538.005.255	47.538.005.255	-	-
<i>Công Ty TNHH MTV</i>				
<i>Đầu Tư Long An</i>	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
<i>Công Ty Cổ Phần Đầu</i>				
<i>Tư Kiến á Khánh Hoà</i>	18.967.583.007	18.967.583.007	17.319.262.094	17.319.262.094
<i>Công ty Cổ phần ARC</i>				
<i>Bình Dương</i>	-	-	19.225.734.628	19.225.734.628
<i>Khác</i>	99.579.172.580	99.579.172.580	72.903.138.441	72.903.138.441
TỔNG CỘNG	<u><u>208.084.760.842</u></u>	<u><u>208.084.760.842</u></u>	<u><u>109.448.135.163</u></u>	<u><u>109.448.135.163</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09-DN/HN

18 VAY**(a) Vay ngắn hạn**

	31.12.2021		Tăng	Giảm	31.12.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
Vay ngân hàng	597.247.979.184	597.247.979.184	837.897.222.735	1.015.293.423.117	419.851.778.802	419.851.778.802
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	185.080.648.192	185.080.648.192	450.115.587.017	504.511.029.634	130.685.205.575	130.685.205.575
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	94.184.698.047	94.184.698.047		94.184.698.047		
Ngân hàng Chính Sách Xã Hội- PGD Q. Liên Chiểu	207.760.000	207.760.000		207.760.000		
Ngân hàng TMCP Techcombank			142.614.349.862	42.998.641.844	99.615.708.018	99.615.708.018
Ngân hàng TMCP Quân Đội	51.757.120.149	51.757.120.149	30.945.000.641	77.273.511.033	5.428.609.757	5.428.609.757
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	80.824.212.842	80.824.212.842	182.475.385.993	189.483.349.978	73.816.248.857	73.816.248.857
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	185.193.539.954	185.193.539.954	31.746.899.222	106.634.432.581	110.306.006.595	110.306.006.595
Vay tổ chức, các nhân khác			5.148.524.808	2.203.317.808	2.945.207.000	2.945.207.000
Vay cá nhân			5.148.524.808	2.203.317.808	2.945.207.000	2.945.207.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	607.247.979.184	607.247.979.184	853.045.747.543	1.027.496.740.925	432.796.985.802	432.796.985.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09-DN/HN

18 VAY (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn**

	31.12.2021		Tăng	Giảm	31.12.2022	
	Giá trị	Số có khả năng			Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
		VND				VND
Ngân hàng TMCP Quân						
Đội	9.949.633.876	9.949.633.876	-	1.613.454.132	8.336.179.744	8.336.179.744
Ngân hàng TMCP Ngoại						
thương Việt Nam	76.628.770.541	76.628.770.541	-	12.000.000.000	64.628.770.541	64.628.770.541
Ngân hàng Tiên Phong						
Bank	-	-	785.000.000	102.797.618	682.202.382	682.202.382
Cty Cho Thuê TC TNHH						
MTV Quốc Tế Chailease	-	-	1.030.750.000	222.642.000	808.108.000	808.108.000
Vay cá nhân	4.000.000.000	4.000.000.000		120.000.000	3.880.000.000	3.880.000.000
Tổng cộng	90.578.404.417	90.578.404.417	1.815.750.000	14.058.893.750	78.335.260.667	78.335.260.667

(*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(**) Khoản vay có kỳ hạn 60 tháng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được hưởng mức lãi suất ưu đãi theo chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND và Quyết định số 5940/QĐ-UBND. Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư dự án sản xuất vật liệu không nung loại nhẹ của Greenpan.

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.263.489.204	65.907.927.365	66.795.062.320	1.376.354.249
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		11.086.804.721	11.086.804.721	
Thuế xuất, nhập khẩu		2.770.916.803	2.770.916.803	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.956.883.739	14.958.481.121	8.223.416.542	12.691.948.318
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		18.904.808	18.904.808	
Các loại thuế khác	402.571.244	11.561.392.177	11.707.686.346	256.277.075
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	402.071.244	11.542.392.177	11.688.186.346	256.277.075
<i>Thuế môn bài</i>	500.000	19.000.000	19.500.000	
Tổng cộng	8.622.944.187	106.304.426.995	100.602.791.540	14.324.579.642
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	42.787.280.422	82.359.774.880	107.037.772.331	18.109.282.971
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	98.831.148	98.831.148
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	780.429.578	780.429.578
Các loại thuế khác	983.836.477	2.771.407.894	2.130.419.013	342.847.596
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	983.836.477	2.768.407.894	2.124.419.013	339.847.596
<i>Thuế khác</i>		3.000.000	6.000.000	3.000.000
Tổng cộng	43.771.116.899	91.867.674.870	116.783.944.166	19.331.391.293

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí công trình trích trước	143.107.127.118	86.173.263.527
Chi phí lãi vay trích trước	552.683.819	986.349.517
Chi phí khác trích trước	3.595.566.992	3.457.430.532
TỔNG CỘNG	<u>147.255.377.929</u>	<u>90.617.043.576</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả người lao động	2.436.787.811	6.304.865.564
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	5.080.582.156	3.617.225.699
Phải trả cổ tức	596.400.800	596.400.800
Phải trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	1.255.501.750	1.841.774.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.044.960.151	18.645.441.533
TỔNG CỘNG	<u>20.414.232.668</u>	<u>31.005.707.596</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả trợ cấp thất nghiệp	-	3.625.454.585
Phải trả khác	1.160.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.160.000.000</u>	<u>3.625.454.585</u>

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số đầu năm	1.376.538.681	2.011.567.497
Tăng dự phòng trong năm	297.385.264	1.489.854.877
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(1.061.904.283)	(2.124.883.693)
Số cuối năm	<u>612.019.662</u>	<u>1.376.538.681</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số đầu năm	13.375.799.984	15.814.687.470
Trích lập trong năm	3.169.910.675	6.574.730.988
Sử dụng trong năm	(9.407.650.881)	(9.013.618.474)
Số cuối năm	<u>7.138.059.778</u>	<u>13.375.799.984</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số đầu năm	2.523.921.750	2.613.001.750
Trích lập trong kỳ	-	45.515.400
Sử dụng trong năm	(411.510.000)	(134.595.400)
Số cuối năm	<u>2.112.411.750</u>	<u>2.523.921.750</u>

25 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.724.777.141	12.602.901.507
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(97.498.813)	2.121.875.634
Số dư cuối năm	<u>14.627.278.328</u>	<u>14.724.777.141</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
		<i>VND</i>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng	3.136.493.005	3.091.404.557
Thu nhập từ thoái vốn công ty con	6.300.000.000	6.300.000.000
Thu nhập từ góp vốn bằng tài sản	3.113.351.734	3.255.938.995
Lãi vay vượt mức quy định	2.077.433.589	2.077.433.589
	<u>14.627.278.328</u>	<u>14.724.777.141</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09-DN/HN

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	<u>324.953.970.000</u>	<u>284.019.059</u>	<u>4.415.811.246</u>	<u>(29.238.407.099)</u>	<u>8.308.963.938</u>	<u>151.993.358.462</u>	<u>460.717.715.606</u>
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	29.464.660.878	29.464.660.878
Phân chia quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(6.094.065.573)	(6.094.065.573)
Cổ tức công bố	30.713.830.000	-	-	-	-	(30.713.830.000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>355.667.800.000</u>	<u>284.019.059</u>	<u>4.415.811.246</u>	<u>(29.238.407.099)</u>	<u>8.308.963.938</u>	<u>144.650.123.767</u>	<u>484.088.310.911</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<u>355.667.800.000</u>	<u>284.019.059</u>	<u>4.415.811.246</u>	<u>(29.238.407.099)</u>	<u>8.308.963.938</u>	<u>144.650.123.767</u>	<u>484.088.310.911</u>
Lợi nhuận thuần						(141.294.029.892)	(141.294.029.892)
Phân chia quỹ khen thưởng						(2.943.385.852)	(2.943.385.852)
Cổ tức công bố							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>355.667.800.000</u>	<u>284.019.059</u>	<u>4.415.811.246</u>	<u>(29.238.407.099)</u>	<u>8.308.963.938</u>	<u>412.708.023</u>	<u>339.850.895.167</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09-DN/HN

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn cổ phần đã góp**

	31.12.2022		
	<i>Cổ phần</i>	<i>VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ (%)</i>
Taisei Oncho Co., Ltd	8.909.456	89.094.560.000	25,05
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng SANYO Việt Nam	7.150.000	71.500.000.000	20,10
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	4.567.200	45.672.000.000	12,84
Các cổ đông khác	13.160.124	131.601.240.000	37,00
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	17.800.000.000	5,00
TỔNG CỘNG	35.566.780	355.667.800.000	100,00

(c) Cổ phiếu

	31.12.2022	31.12.2021
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được phép phát hành	35,566,780	35,566,780
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	35,566,780	35,566,780
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35,566,780	35,566,780
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1,780,000)	(1,780,000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,786,780	33,786,780

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

(d) Cổ tức

	31.12.2022	31.12.2021
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ	596.400.800	596.400.800
Cổ tức đã công bố trong năm	-	-
Cổ tức đã trả trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>596.400.800</u>	<u>596.400.800</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09-DN/HN

27 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Số đầu năm	89.592.540.169	76.029.718.906
Vốn tăng trong năm	-	10.391.740.000
Lợi nhuận thuần phân bổ trong năm	(36.109.466)	4.895.127.679
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(226.524.823)	(480.665.414)
Cổ tức đã công bố	(192.000.000)	(1.620.681.002)
Mua/ Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	377.300.000
Tái phát hành	-	-
Số cuối kỳ	<u>89.137.905.881</u>	<u>89.592.540.169</u>

28 LÃI TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	(141.294.029.891)	29.464.660.878
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	(141.294.029.891)	29.464.660.878
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	33.786.780	33.786.780
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>(4.182)</u>	<u>872</u>

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

29 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
	Q4.2022 VND	Q4.2021 VND	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu	<u>415.653.498.842</u>	<u>433.941.374.543</u>	<u>1.185.608.421.970</u>	<u>930.440.139.439</u>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	286.357.084.858	326.416.840.238	853.855.546.958	740.563.284.161
Doanh thu cho thuê	2.126.357.214	-	2.378.960.595	-
Doanh thu bán hàng	119.512.469.680	106.405.102.351	310.778.603.895	187.929.959.853
Doanh thu khác	7.657.587.090	1.119.431.954	18.595.310.522	1.946.895.425
Giảm trừ doanh thu				
Doanh thu bán hàng	-	-	-	-
Doanh thu thuần	<u>415.653.498.842</u>	<u>433.941.374.543</u>	<u>1.185.608.421.970</u>	<u>930.440.139.439</u>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu đối với bên thứ ba	415.653.498.842	433.941.374.543	1.185.608.421.970	930.440.139.439
Doanh thu đối với bên liên quan	-	-	-	-

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
	Q4.2022 VND	Q4.2021 VND	2022 VND	2021 VND
Giá vốn hợp đồng công trình	365.447.149.255	311.353.930.460	906.038.949.640	685.269.255.379
Giá vốn của hàng hóa đã bán	114.475.964.542	93.949.711.155	285.684.596.270	158.227.572.359
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.193.079.760	(59.509.781)	2.193.079.760	(136.754.168)
Giá vốn khác	8.136.838.275	531.004.705	8.136.838.275	531.004.705
Tổng cộng	<u>490.253.031.832</u>	<u>405.775.136.539</u>	<u>1.202.053.463.945</u>	<u>843.891.078.275</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
	Q4.2022 VND	Q4.2021 VND	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.725.932.307	1.484.271.494	11.501.437.020	7.945.264.909
Lãi bán khoán đầu tư	-	-	87.586.544.664	-
Lãi trái phiếu		120.000.000	3.759.763.899	120.000.000
Lợi nhuận được chia	84.000.000	-	84.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	212.521.841	1.048.365.907	1.970.641.514	1.413.778.269
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1.143.938.222	-	3.087.573.219
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.722.124	-	101.899.173
Tổng cộng	<u>5.022.454.148</u>	<u>3.814.297.747</u>	<u>104.902.387.097</u>	<u>12.668.515.570</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
	Q4.2022 VND	Q4.2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	9.492.791.304	8.755.605.439	38.271.263.029	36.489.486.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.489.614	63.729.597	39.147.178	111.481.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.964.723.453	-	2.260.149.071	-
Chiết khấu thanh toán	688.888.587	58.532	849.033.906	129.724.249
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-	7.657.899.612	-
TỔNG CỘNG	<u>12.151.892.958</u>	<u>8.819.393.568</u>	<u>49.077.492.796</u>	<u>36.730.691.545</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
	Q4.2022 VND	Q4.2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	295.656.416	349.285.897	1.191.881.738	1.154.587.214
Chi phí nguyên vật liệu	-	39.035.294	-	47.056.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.109.847	7.109.847	28.439.388	21.329.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.226.007.548	653.536.460	2.649.454.292	2.200.987.719
Chi phí bằng tiền khác	121.761.120	80.375.000	128.266.120	140.743.998
Chi phí dự phòng				9.348.482
TỔNG CỘNG	<u>1.650.534.931</u>	<u>1.129.342.498</u>	<u>3.998.041.538</u>	<u>3.574.053.547</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
	Q4.2022 VND	Q4.2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	11.011.100.548	12.435.548.379	52.232.484.717	33.430.490.401
Chi phí công cụ dụng cụ	316.971.835	195.670.191	844.519.042	800.872.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.578.948	565.024.864	2.426.610.476	2.188.560.860
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng	59.081.174.168	(10.377.731.973)	77.356.001.435	(8.102.967.935)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.459.215.682	5.814.721.658	17.516.210.798	13.445.418.121
Chi phí bằng tiền khác	5.192.256.121	145.124.350	6.907.620.618	1.973.917.686
TỔNG CỘNG	<u>80.823.297.302</u>	<u>8.778.357.469</u>	<u>157.283.447.086</u>	<u>43.736.291.813</u>

35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
	Q4.2022 VND	Q4.2021 VND	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác	1.830.948.396	5.471.429.666	3.209.554.526	6.577.174.740
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	58.317.849	970.450.425	371.397.218	1.184.541.334
Các khoản khác	1.772.630.547	4.500.979.241	2.828.157.308	5.392.633.406
Chi phí khác	6.850.101.322	(99.012.859)	8.201.103.819	1.201.250.624
Các khoản phạt	624.672.595		829.595.162	32.769.691
Các khoản khác	6.225.428.727	(99.012.859)	7.371.508.657	1.168.480.933
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>(5.019.152.926)</u>	<u>5.570.442.525</u>	<u>(4.991.549.293)</u>	<u>5.375.924.116</u>

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Chi phí thuế TNDN

	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
	Q4.2022 VND	Q4.2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	(21.486.804.840)	4.118.689.955	13.946.489.153	5.104.781.893
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(520.028.104)	99.241.185	392.965.801	567.806.986
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.139.885	(2.303.518.779)	97.498.813	(2.121.875.634)
TỔNG CỘNG	<u>(21.981.693.059)</u>	<u>1.914.412.361</u>	<u>14.436.953.767</u>	<u>3.550.713.245</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09-DN/HN

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**(b) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
	Q4.2022 VND	Q4.2021 VND	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	(169.221.956.959)	21.940.564.134	(126.893.185.591)	37.910.501.802
<i>Các điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ	3.248.428.748	5.389.650.757	7.420.735.168	7.538.494.865
Các khoản chênh lệch tạm thời	(1.400.907.776)	8.366.137.080	(782.659.872)	7.654.921.355
Phần lãi lũy kế trong công ty liên kết	-	(3.116.679.393)	108.005.775.336	(17.358.037.857)
Thu nhập tính thuế ước tính	(167.374.435.986)	32.579.672.578	(12.249.334.959)	35.745.880.165
<i>Trong đó:</i>				
Thu nhập tính thuế	(167.353.966.714)	32.673.050.786	(12.287.734.200)	35.234.304.613
Thu nhập tính thuế được miễn giảm	-	(93.378.208)	-	-
Lỗi thuế ước tính	-	-	38.399.241	511.575.552
Thuế TNDN phải trả ước tính	(21.319.020.344)	4.359.773.081	13.635.586.425	5.117.764.157
Thuế TNDN được miễn giảm	(145.233.300)	(4.729.727)	(220.381.736)	(12.982.263)
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	(21.464.253.644)	4.355.043.354	13.415.204.688	5.104.781.893
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	(542.579.300)	(137.112.214)	924.250.265	567.806.986
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(22.006.832.944)	4.217.931.140	14.339.454.954	5.672.588.879
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.139.885	(2.303.518.779)	97.498.813	(2.121.875.634)
Tổng chi phí thuế TNDN	(21.981.693.059)	1.914.412.361	14.436.953.767	3.550.713.245

37 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác				
HCC		Mua dịch vụ xây dựng	-	9.758.020.890
		Nhận cổ tức	-	10.291.050.000
			<u>-</u>	<u>20.049.070.890</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Trả trước cho người bán				
Công ty CP Kỹ Thuật Formtek	Bên liên quan	Mua dịch vụ xây dựng	200.999.662	200.999.662
			<u>200.999.662</u>	<u>200.999.662</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty CP Đầu Tư và Công Nghệ Nước Quốc tế	Bên liên quan	Thu nhập lãi	658.643.288	658.643.288
			<u>658.643.288</u>	<u>658.643.288</u>

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

	Kỳ kế toán		Lũy kế năm	
	Q4.2022 VND	Q4.2021 VND	2022 VND	2021 VND
Thù lao của HĐQT	480.000.000	390.000.000	1.920.000.000	1.733.954.319
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	1.099.866.400	331.909.743	9.338.465.836	6.187.809.628
TỔNG CỘNG	<u>1.579.866.400</u>	<u>721.909.743</u>	<u>11.258.465.839</u>	<u>7.921.763.947</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09-DN/HN

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.



Nguyễn Thành Tâm
Người lập



Đinh Ngọc Triển
Kế Toán Trưởng



Vũ Xuân Thức
Tổng Giám đốc điều hành
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

